

MV

6/13

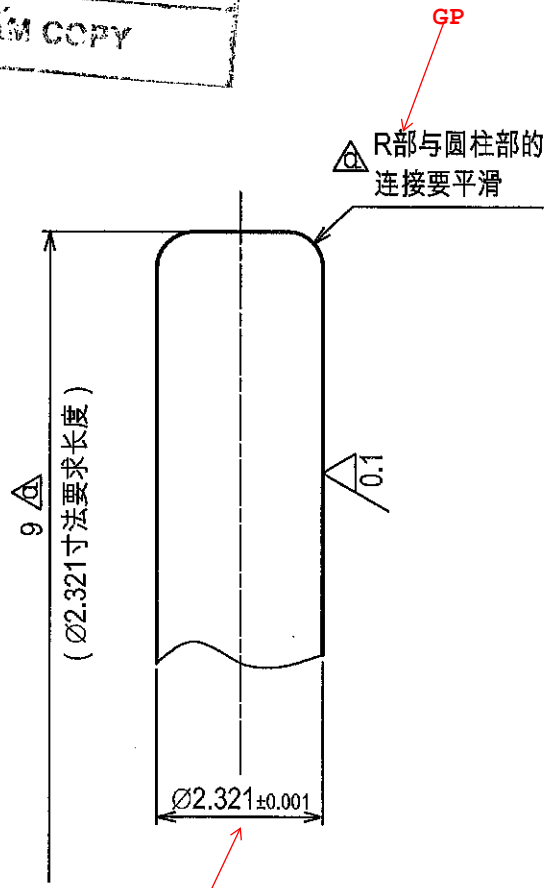
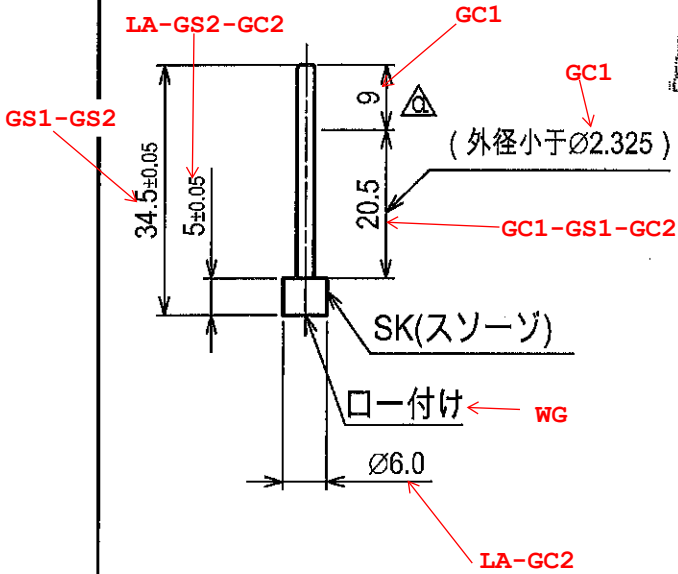
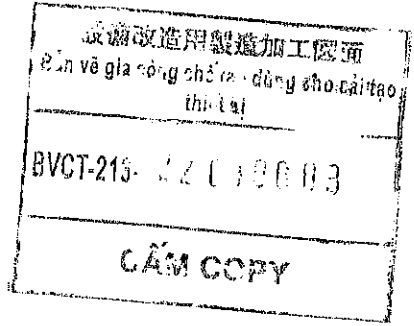
REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2016/01/25	追加図面	VDM-XLB-1601-034	李萍	覃一帆	0.5 ≤, ≤ 6 ± 0.1
a	2016/08/05	寸法変更	VDM-XLB-1607-031	Li_Ping	Liu_Yong_An	6 <, ≤ 30 ± 0.2
						30 <, ≤ 120 ± 0.3
						120 <, ≤ 400 ± 0.5

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0410-k

FINISH MARKS

0.1 / 0.8

213204 020B
5P



GR(Ø2.34)=>GC1 (OK dung sai đầu) -AF

250
30
180
190
30
60
40
60
90
20

DSGND.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Li_Ping	Liu_Yong_An	部品図	サイジングピン
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING	SIZING PIN
HRC 0°~0°		部品図	整形銷
MATERIAL	DATE	SCALE	DWG.No.
SK+WC	2016/01/28	1:1	S855964

MABUCHI MOTOR CO., LTD.

WC: Ø4 + 50
SK: Ø7 + 18

SNO: **S855964**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 Ø3.1*50 SKS2 Ø7*15	GR:50 GS1:20 GC:30 GP:20 AF1:15 LA:20 WG:15 GS2:20 GC2:20 AF2:20 KT